CÔNG TY CỔ PHẦN
BẾN XE MIỀN TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 53 /BXMT-TK	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2022*

Về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính đã soát xét 6 tháng đầu năm 2022

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Bến Xe Miền Tây**

2. Mã chứng khoán: **WCS**

3. Trụ sở chính: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP.HCM.

4. Điện thoại: (028) 38776594 Fax: (028) 38752853

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Thành** – người được ủy quyền công bố thông tin.

6. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính đã soát xét 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Địa chỉ Website của công ty đăng tải: www.bxmt.com.vn hoặc đường link https://bxmt.com.vn/co-dong.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TCHC.

NGUYỄN VĂN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần tư vào ngày 02 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính:
- Địa chỉ : Số 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (028) 3 877 6594
- Fax : (028) 3 875 2853

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:
- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

Trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo các nội dung sau:
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: WCS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 2.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 25.000.000.000 VND

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và Tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân	Thành viên
Ông Trần Văn Phương	Thành viên
Ông Mai Thanh Bình	Thành viên
Ông Bùi Công Hiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2022

Ban kiểm soát

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Trưởng ban
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên
Bà Nguyễn Vân Hà	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Đặng Nguyễn Nguyên Huân	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 0301121140 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

Bà LÊ THỊ MỸ HẠNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2022

Số: 156/2022/BCSX-HCM.00342

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (được gọi tắt là" Công ty"), được lập ngày 02 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính cho kỳ tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0300448995-C.T.T.N. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ THANH MINH	**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1180-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2022

PKF - AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**166.381.983.064**	**158.661.112.561**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**130.177.653.584**	**135.271.541.796**
Tiền	111		3.477.653.584	1.282.541.796
Các khoản tương đương tiền	112		126.700.000.000	133.989.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**28.100.000.000**	**11.600.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	28.100.000.000	11.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.560.661.740**	**7.198.439.157**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	4.736.871.531	6.045.411.407
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	38.210.577	115.976.794
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	938.580.932	1.190.052.256
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(153.001.300)	(153.001.300)
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**17.412.000**	**28.002.000**
Hàng tồn kho	141		17.412.000	28.002.000
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.526.255.740**	**4.563.129.608**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	149.855.057	56.213.721
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	2.376.400.683	4.506.915.887
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**25.296.233.723**	**27.092.683.897**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Tài sản cố định	**220**		**24.459.980.485**	**26.201.960.897**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	24.176.879.985	25.873.448.899
Nguyên giá	222		86.707.760.668	86.262.133.279
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.530.880.683)	(60.388.684.380)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	283.100.500	328.511.998
Nguyên giá	228		3.468.304.390	3.468.304.390
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.185.203.890)	(3.139.792.392)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**332.578.636**	**557.355.081**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	332.578.636	557.355.081
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**503.674.602**	**333.367.919**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	503.674.602	333.367.919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**191.678.216.787**	**185.753.796.458**

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**18.414.615.983**	**19.226.834.539**
Nợ ngắn hạn	**310**		**14.375.057.808**	**15.027.546.000**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	117.680.925	1.573.740.792
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	18.084.988	85.848.841
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.530.644.928	182.785.040
Phải trả người lao động	314	5.15	2.581.580.747	3.383.991.159
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	120.618.573	50.415.355
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	4.272.397.984	5.994.906.550
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	3.734.049.663	3.755.858.263
Nợ dài hạn	**330**		**4.039.558.175**	**4.199.288.539**
Phải trả dài hạn khác	337	5.17	4.039.558.175	4.199.288.539
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**173.263.600.804**	**166.526.961.919**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.19	**173.263.600.804**	**166.526.961.919**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*25.000.000.000*	*25.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		114.724.745.723	111.305.348.115
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.538.855.081	30.221.613.804
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*30.221.613.804*	*29.514.084.256*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.317.241.277*	*707.529.548*
Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**191.678.216.787**	**185.753.796.458**

LÊ NGỌC ĐOAN	**NGUYỄN VĂN THÀNH**	**ĐẶNG NGUYỄN NGUYÊN HUÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38.106.694.926	49.817.090.786
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	38.106.694.926	49.817.090.786
Giá vốn hàng bán	11	6.2	20.335.750.678	24.408.938.916
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**17.770.944.248**	**25.408.151.870**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.785.032.746	2.876.080.304
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	5.940.281.187	5.633.482.612
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**14.615.695.807**	**22.650.749.562**
Thu nhập khác	31	6.5	1.666.758.899	1.890.957.843
Chi phí khác	32	6.6	464.572	-
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	**40**		**1.666.294.327**	**1.890.957.843**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**16.281.990.134**	**24.541.707.405**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.14	3.289.851.249	4.936.844.311
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**12.992.138.885**	**19.604.863.094**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	3.695	5.961

LÊ NGỌC ĐOAN	**NGUYỄN VĂN THÀNH**	**ĐẶNG NGUYỄN NGUYÊN HUÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	**16.281.990.134**	**24.541.707.405**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.187.607.801	2.157.874.302
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.785.032.746)	(2.916.989.395)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**15.684.565.189**	**23.782.592.312**
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	3.812.336.364	3.135.628.338
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	10.590.000	32.404.200
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.580.261.205)	(6.696.954.853)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(263.948.019)	206.374.773
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.384.287.851)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.780.000	18.334.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.795.088.600)	(4.843.875.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	**13.885.973.729**	**13.250.215.216**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(220.850.944)	(1.885.626.168)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	40.909.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(28.100.000.000)	(15.600.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.600.000.000	55.768.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.740.989.003	2.716.434.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(13.979.861.941)**	**41.039.717.724**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(5.000.000.000)**	**(5.000.000.000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(5.093.888.212)**	**49.289.932.940**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**135.271.541.796**	**98.990.357.151**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**130.177.653.584**	**148.280.290.091**

LÊ NGỌC ĐOAN	**NGUYỄN VĂN THÀNH**	**ĐẶNG NGUYỄN NGUYÊN HUÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần tư vào ngày 02 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo các nội dung sau:
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: WCS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 2.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 25.000.000.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 158 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 164 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị văn phòng	03 – 05

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:
Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận tại thời điểm phát sinh. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%. Từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty trích BHXH trên tiền lương vào chi phí là 17% theo quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 07 năm 2021.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty trích BHTN vào chi phí 0% theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ngày 01/10/2021.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1 - 3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.286.540.693	487.071.532
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	2.191.112.891	795.470.264
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng – VND (*)	126.700.000.000	133.989.000.000
	130.177.653.584	**135.271.541.796**

(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gửi 03 tháng, lãi suất từ 3,58% - 3,68%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Quận 4	11.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000	11.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Bến Thành	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Chợ Lớn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
	28.100.000.000	**28.100.000.000**	**11.600.000.000**	**11.600.000.000**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gửi 12 tháng, lãi suất từ 5,55% - 6,31%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	120.784.882	163.177.415
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	69.591.912	16.740.000
Các đối tượng khác		
Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang FutaBusLines	2.955.038.103	2.675.144.553
Công ty Cổ phần Dịch vụ chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	236.419.598	827.262.823
Các khách hàng khác	1.355.037.036	2.363.086.616
	4.736.871.531	**6.045.411.407**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Hoàn Phát	22.770.000	22.770.000
Công ty TNHH MTV VEC	14.868.900	14.868.900
Các nhà cung cấp khác	571.677	78.337.894
	38.210.577	**115.976.794**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	466.775.923	-	415.662.990	-
Lãi dự thu	322.959.560	-	278.915.817	-
Tạm ứng nhân viên	99.700.000	-	268.000.000	-
Phải thu khác	49.145.449	-	227.473.449	-
	938.580.932	**-**	**1.190.052.256**	**-**

5.6 Nợ xấu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các đối tượng khác				
Nợ quá hạn từ 1 đến 3 năm				
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sơn Nguyên	72.284.044	-	72.284.044	-
Công ty TNHH MTV Lube Shop Long Trung	45.627.615	-	45.627.615	-
Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Kim Kim Mai	20.000.000	10.000.000	20.000.000	10.000.000
Ông Bùi Văn Bửu	19.589.641	-	19.589.641	-
DNTN vận chuyển hành khách hàng hóa Thảo Nguyên	11.000.000	5.500.000	11.000.000	5.500.000
	168.501.300	**15.500.000**	**168.501.300**	**15.500.000**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tại ngày đầu kỳ	153.001.300	96.250.911
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**153.001.300**	**96.250.911**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.412.000	-	28.002.000	-
	17.412.000	**-**	**28.002.000**	**-**

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ dụng cụ	17.862.293	13.031.955
Chi phí khác	131.992.764	43.181.766
	149.855.057	**56.213.721**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí sửa chữa	121.199.891	105.565.964
Chi phí công cụ dụng cụ	320.948.748	180.672.990
Chi phí khác	61.525.963	47.128.965
	503.674.602	**333.367.919**

5.9 Tình hình tăng/ giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	76.645.319.284	6.647.436.951	2.181.336.364	788.040.680	86.262.133.279
Đầu tư XDCB hoàn thành	268.173.263	-	-	-	268.173.263
Tăng khác	177.454.126	-	-	-	177.454.126
Tại ngày 30/06/2022	**77.090.946.673**	**6.647.436.951**	**2.181.336.364**	**788.040.680**	**86.707.760.668**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	54.722.430.702	4.440.029.495	726.559.156	499.665.027	60.388.684.380
Khấu hao trong kỳ	1.853.512.939	137.257.170	109.066.818	42.359.376	2.142.196.303
Tại ngày 30/06/2022	**56.575.943.641**	**4.577.286.665**	**835.625.974**	**542.024.403**	**62.530.880.683**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	21.922.888.582	2.207.407.456	1.454.777.208	288.375.653	25.873.448.899
Tại ngày 30/06/2022	20.515.003.032	2.070.150.286	1.345.710.390	246.016.277	**24.176.879.985**
Trong đó, nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	**37.113.568.963**	**4.257.459.103**	-	**385.034.771**	**41.756.062.837**

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	877.402.000	1.425.873.503	1.051.728.887	113.300.000	3.468.304.390
Tại ngày 30/06/2022	**877.402.000**	**1.425.873.503**	**1.051.728.887**	**113.300.000**	**3.468.304.390**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	877.402.000	1.425.873.503	723.216.889	113.300.000	3.139.792.392
Khấu hao trong kỳ	-	-	45.411.498	-	45.411.498
Tại ngày 30/06/2022	**877.402.000**	**1.425.873.503**	**768.628.387**	**113.300.000**	**3.185.203.890**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	-	-	328.511.998	-	328.511.998
Tại ngày 30/06/2022	**-**	**-**	**283.100.500**	**-**	**283.100.500**
Trong đó, nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	**877.402.000**	**1.425.873.503**	**597.613.887**	**113.300.000**	**3.014.189.390**

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2022	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Mở rộng nhà xe 02 bánh	174.598.773	-	(174.598.773)	-
Tư vấn lập đề xuất "Xây dựng Bến xe Miền Tây mới"	90.909.091	-	-	90.909.091
Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ôtô	56.727.273	-	-	56.727.273
Cải tạo MB khu vực đậu xe qua đêm và đường giao thông nội bộ BXMT	93.574.490	-	(93.574.490)	-
Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời	45.000.000	-	-	45.000.000
Xây dựng hệ thống quản lý hiệu suất công việc	62.000.000	-	-	62.000.000
Cải tạo cáp điện lực (dây cáp và tủ điện) và hệ thống đèn chiếu sáng công cộng toàn bến xe	-	43.396.818	-	43.396.818
Trạm cấp khí CNG Bến xe Miền Tây	18.181.818	-	-	18.181.818
Khoan khảo sát địa kỹ thuật "Khu nhà xe thành lối đi riêng cho xe buýt và văn phòng làm việc"	16.363.636	-	-	16.363.636
	557.355.081	**43.396.818**	**(268.173.263)**	**332.578.636**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Hòa Phú	3.254.719	1.912.000
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Đô Thị Mới	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Nghĩa Phát	42.559.955	-
Các nhà cung cấp khác	31.866.251	1.531.828.792
	117.680.925	**1.573.740.792**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Các tổ chức và cá nhân khác		
Hợp tác xã Vận tải Xe Buýt Quyết Thắng	10.688.980	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Quảng Cáo Hoa Sen	-	36.000.000
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	-	30.479.167
Các khách hàng cấp khác	7.396.008	19.369.674
	18.084.988	**85.848.841**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	182.785.040	-	3.094.305.523	(2.056.588.618)	1.220.501.945	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.303.324.291)	3.289.851.249	-	1.986.526.958	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(2.927.566.162)	551.165.479	-	-	(2.376.400.683)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(276.025.434)	719.070.307	(119.428.848)	323.616.025	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	182.785.040	**(4.506.915.887)**	**7.657.392.558**	**(2.179.017.466)**	**3.530.644.928**	**(2.376.400.683)**

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.281.990.134	24.541.707.405
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	167.266.112	142.514.152
Tổng thu nhập chịu thuế	**16.449.256.246**	**24.684.221.557**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phải nộp	**3.289.851.249**	**4.936.844.311**

Thuế nhà đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.15 Phải trả người lao động

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền lương nhân viên	2.581.580.747	3.383.991.159
	2.581.580.747	**3.383.991.159**

5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Quảng cáo Hoa Sen	32.727.273	-
Công ty TNHH Vòng Tròn Đỏ	31.666.667	30.645.161
Công ty TNHH SX – TM XNK Dịch vụ Quảng cáo Thanh Huy	27.624.633	11.260.996
Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh VIETSTAR	25.000.000	-
Công ty TNHH Lạc Tỷ	3.600.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Viễn thông Hoà Thuận Phát	-	8.509.198
	120.618.573	**50.415.355**

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV - cổ tức phải trả	1.275.000.000	2.550.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác		
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.225.000.000	2.450.000.000
Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang Futa Buslines	1.633.590.000	855.087.000
Các đối tượng khác	138.807.984	139.819.550
	4.272.397.984	**5.994.906.550**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhận ký quỹ dài hạn – Các bên liên quan		
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	30.285.000	47.985.000
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	42.513.000	42.513.000
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Xe khách Phương Trang Futa Buslines	664.977.500	664.977.500
Các đối tượng khác	3.301.782.675	3.443.813.039
	4.039.558.175	**4.199.288.539**

5.18 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	01/01/2022 VND	Trích quỹ VND	Tăng khác VND	Sử dụng quỹ VND	30/06/2022 VND
Quỹ khen thưởng	3.007.083.615	2.425.000.000	17.780.000	(3.351.160.200)	2.098.703.415
Quỹ phúc lợi	557.774.648	1.200.000.000	-	(252.928.400)	1.504.846.248
Quỹ thưởng người quản lý Công ty	191.000.000	130.500.000	-	(191.000.000)	130.500.000
	3.755.858.263	**3.755.500.000**	**17.780.000**	**(3.795.088.600)**	**3.734.049.663**

5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	25.000.000.000	111.305.348.115	29.514.084.256	165.819.432.371
Lãi trong kỳ	-	-	19.604.863.094	19.604.863.094
Trích lập quỹ:				
Quỹ đầu tư phát triển	-	5.261.921.600	(5.261.921.600)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.580.000.000)	(4.580.000.000)
Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty	-	-	(121.500.000)	(121.500.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 30/06/2021	**25.000.000.000**	**111.305.348.115**	**36.655.525.750**	**178.222.795.465**
Lỗ trong kỳ	-	-	(7.941.333.546)	(7.941.333.546)
Trích lập quỹ:				
Quỹ đầu tư phát triển		(5.261.921.600)	5.261.921.600	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.185.000.000)	(1.185.000.000)
Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty	-	-	(69.500.000)	(69.500.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	**25.000.000.000**	**111.305.348.115**	**30.221.613.804**	**166.526.961.919**
Tại ngày 01/01/2022	25.000.000.000	111.305.348.115	30.221.613.804	166.526.961.919
Lãi trong kỳ	-	-	12.992.138.885	12.992.138.885
Trích lập quỹ:				
Quỹ đầu tư phát triển	-	3.419.397.608	(3.419.397.608)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.625.000.000)	(3.625.000.000)
Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty	-	-	(130.500.000)	(130.500.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	**25.000.000.000**	**114.724.745.723**	**33.538.855.081**	**173.263.600.804**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	**30/06/2022**		**01/01/2022**	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	39%
	25.000.000.000	**100%**	**25.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	2.500.000	2.500.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	2.500.000	2.500.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận:

Trong kỳ, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2022 như sau:

		VND
- Chia cổ tức	:	2.500.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	:	3.419.397.608
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	3.625.000.000
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý công ty	:	130.500.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.106.694.926	49.817.090.786
	38.106.694.926	**49.817.090.786**

Trong đó, doanh thu bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	238.539.474	462.681.732
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	209.352.693	214.989.673
	447.892.167	**677.671.405**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.335.750.678	24.408.938.916
	20.335.750.678	**24.408.938.916**

6.3 Doanh thu hoat động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi	2.785.032.746	2.876.080.304
	2.785.032.746	**2.876.080.304**

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.366.993.689	4.089.344.434
Chi phí khấu hao	318.178.236	307.886.142
Chi phí điện	165.249.184	180.311.977
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.089.860.078	1.055.940.059
	5.940.281.187	**5.633.482.612**

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	40.909.091
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	5.509.091	14.345.455
Thu tiền điện, nước của doanh nghiệp thuê mặt bằng	1.172.484.006	1.625.926.472
Thu nhập khác	488.765.802	209.776.825
	1.666.758.899	**1.890.957.843**

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí khác	464.572	-
	464.572	**-**

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.992.138.885	19.604.863.094
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.755.500.000)	(4.701.500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.236.638.885	14.903.363.094
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.695**	**5.961**

6.8 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	64.863.693	114.903.612
Chi phí nhân viên	18.454.025.450	22.021.564.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.187.607.801	2.157.874.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.432.499.942	3.827.644.548
Chi phí bằng tiền khác	2.137.034.979	1.920.434.166
	26.276.031.865	**30.042.421.528**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Ngoài ra, nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên.

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2022			
Phải trả người bán	117.680.925	-	117.680.925
Các khoản phải trả khác	1.772.397.984	4.039.558.175	5.811.956.159
	1.890.078.909	**4.039.558.175**	**5.929.637.084**
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Phải trả người bán	1.573.740.792	-	1.573.740.792
Các khoản phải trả khác	994.906.550	4.199.288.539	5.194.195.089
	2.568.647.342	**4.199.288.539**	**6.767.935.881**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022 VND	**31/12/2021** VND	**30/06/2022** VND	**31/12/2021** VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng – Tổ chức và cá nhân khác	4.546.494.737	5.865.493.992	4.546.494.737	5.865.493.992
Phải thu khách hàng – Bên liên quan	190.376.794	179.917.415	190.376.794	179.917.415
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.100.000.000	11.600.000.000	28.100.000.000	11.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.177.653.584	135.271.541.796	130.177.653.584	135.271.541.796
Tổng cộng	**163.014.525.115**	**152.916.953.203**	**163.014.525.115**	**152.916.953.203**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán – Tổ chức và cá nhân khác	114.426.206	1.571.828.792	114.426.206	1.571.828.792
Phải trả người bán – Bên liên quan	3.254.719	1.912.000	3.254.719	1.912.000
Các khoản phải trả khác	5.811.956.159	5.194.195.089	5.811.956.159	5.194.195.089
Tổng cộng	**5.929.637.084**	**6.767.935.881**	**5.929.637.084**	**6.767.935.881**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thù lao Hội Đồng Quản trị			
Lê Thị Mỹ Hạnh	Chủ tịch HĐQT	76.125.000	88.437.383
Mai Thanh Bình	Thành viên HĐQT	53.287.500	21.305.369
Đặng Nguyễn Nguyên Huân	Thành viên HĐQT	53.287.500	61.906.167
Trần Văn Phương	Thành viên HĐQT	53.287.500	61.906.167
Bùi Công Hiệp	Thành viên HĐQT	60.000.000	20.000.000
Nguyễn Văn Tiến	Thành viên HĐQT	-	40.600.798
Thù lao Ban kiểm soát			
Nguyễn Xuân Tùng	Trưởng BKS	53.287.500	61.906.167
Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên BKS	38.062.500	44.218.690
Nguyễn Vân Hà	Thành viên BKS	38.062.500	15.218.121
Đoàn Thị Giao Thuyết	Thành viên BKS	-	29.000.569
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc			
Đặng Nguyễn Nguyên Huân	Tổng Giám Đốc	348.079.705	473.441.489
Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	315.214.849	433.582.570
Nguyễn Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	59.477.133	-

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn -TNHH MTV	Chia cổ tức	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	Cung cấp dịch vụ	238.539.474	462.681.732
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	209.352.693	214.989.673
Công ty Cổ phần Hòa Phú	Mua hàng	17.705.698	18.982.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV			
	Phải trả cổ tức	(1.275.000.000)	(2.550.000.000)
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines			
	Phải thu thương mại	120.784.882	163.177.415
	Phải trả dài hạn khác	(30.285.000)	(47.985.000)
Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn			
	Phải thu thương mại	69.591.912	16.740.000
	Phải trả dài hạn khác	(42.513.000)	(42.513.000)
Công ty Cổ phần Hòa Phú			
	Phải trả thương mại	(3.254.719)	(1.912.000)

8.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là khai thác và kinh doanh bến xe và ở khu vực địa lý duy nhất là Thành phố Hồ Chí Minh.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

LÊ NGỌC ĐOAN	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐẶNG NGUYỄN NGUYÊN HUÂN
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		TP.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN **BẾN XE MIỀN TÂY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 52 /BXMT-KTTC Về việc giải trình lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2022 giảm 33,73% so với cùng kỳ	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2022*

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây giải trình về nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế của báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022 giảm 33,73% so với cùng kỳ, là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên 06 tháng đầu năm 2022 tình hình sản xuất kinh doanh mới dần phục hồi nhưng chưa được bình thường so với cùng kỳ (từ tháng 01/01/2021 đến 31/5/2021), cụ thể như sau:

Tổng doanh thu 06 tháng đầu năm 2022 đạt 42.558.486.571 đồng giảm 22,03% so với cùng kỳ. Trong đó:

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh đạt 38.106.694.926 đồng giảm 23,51% so với cùng kỳ. Nguyên nhân: các doanh nghiệp vận tải đang dần phục hồi hoạt động kinh doanh sau dịch nên sản lượng xe và hành khách đều giảm so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác đạt 4.451.791.645 đồng giảm 6,61% so với cùng kỳ. Nguyên nhân: thu nhập khác giảm 11,86% và doanh thu hoạt động tài chính giảm 3,17% so cùng kỳ do lãi suất tiền gửi thấp.

Tổng chi phí 26.276.496.437 đồng giảm 12,54% so với cùng kỳ, nguyên nhân: do trích trước tiền lương và các khoản chi phí khác giảm.

Do vậy, lợi nhuận sau thuế của báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022 đạt 12.992.138.885 đồng giảm 33,73% so với 06 tháng đầu năm 2021.

Trân trọng./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VT (TCHC).	**TỔNG GIÁM ĐỐC** CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY **Đặng Nguyễn Nguyên Huân**